TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ YÊN BÁI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2019/ST- HNGĐ
Ngày: 29 - 10 - 2019
V/v *tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Độ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thanh Hiền và Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Lê Oanh-Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:65/2019/QĐXX-ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 và thông báo mở lại phiên tòa số: 29/TB-TA ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thu H–Sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn T1 (nay là thôn T), xã Â thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang H1 - Sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn T1 (nay là thôn T) xã Â thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn N, xã Â, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.
- Anh Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1975
- Anh Nguyễn Công H3, sinh năm 1978
- Anh Nguyễn Công H4, sinh năm 1983
- Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1985
- Chị Nguyễn Thị T2 (T), sinh năm 1988

Đều trú tại: Thôn T (thôn T1 cũ), xã Â, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Đều vắng

mặt.

- Chị Nguyễn Thị T3 – sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn N, xã Â, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Địa chỉ: Số 2, đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Đặng Duy T - chức vụ giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền lại: Ông Đỗ Hải C -Giám đốc phòng giao dịch Hợp Minh. Địa chỉ trụ sở: Tổ 09, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1973.Trú tại: Thôn T (thôn T1 cũ), xã Â, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, quá giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thu H trình bầy:

Chị và anh Nguyễn Quang H1 chung sống với nhau vào năm 2001, đăng ký kết hôn vào năm 2003đến năm 2018 chị và anh H1ly hôn. Qúa trình giải quyết ly hôn anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung của vợ chồng mà anh, chị tự thỏa thuận. Do không thỏa thuận được chị có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, chị xác định tài sản chung của chị và anh H1 trong thời kỳ hôn nhân gồm các tài sản sau đây:

- Đất đai: Đất ở nông thôn là 120m^2 được ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số: H00473.Q. định số 2235/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2008, thửa đất số 305; sơ đồ lập ngày 11/6/2008 ở thôn Thanh Giang (thôn Trấn Thanh 1cũ), xã Âu Lâu, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, thửa đất được mang tên ôngNguyễn Quang H1 và bà Lê Thu H. Địa chỉ thường trú: Thôn Thanh Giang (thôn Trấn Thanh 1cũ), xã Âu Lâu, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái; Đất trồng cây lâu năm khoảng 649m^2.

- Tài sản trên đất:01 (một) nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, tường 10 (được xây dựng vào năm 2009), diện tích xây dựng khoảng hơn 100m^2. Trong đó có 44,7m^2 được xây dựng trên đất có GNCQSDĐ và khoảng 63,3m^2 được xây dựng trên đất trồng cây lâu năm; khoảng 100 cây Quế; 50 cây khoảng 9 tuổi, 50 cây khoảng 5 tuổi.

- Về nguồn gốc đất: Đất ở và đất trồng cây lâu năm là đất trồng chè của Hợp tác xã (HTX) Trấn Thanh, xã Âu Lâu, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã giao khoán cho ông Nguyễn Thanh T4 là bố đẻ anh H1canh tác (năm 1992 ông T4 chết) thì các con ông T4 quản lý. Đến năm 2002 chị và anh H1ra ở riêng, các anh em của anh H1đều đồng ý cho chị và anh H1sử dụng. Quá trình sử dụng canh tác thì chị và anh H1đã cải tạo mặt bằng mở rộng thêm diện tích, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008, làm nhà trên đất vào năm 2009, trồng cây lâu năm trên đất, các anh, em của anh H1không ai có ý kiến gì. Hiện nay đất không có tranh chấp, không thuộc diện quy hoạch của nhà nước. Chị đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được sử dụng toàn bộ tài sản chung mà chị đang quản lý sử dụng sau khi ly hôn. Vì hiện nay chị đang phải nuôi con nhỏ và không có nơi ở nào khác. Chị có nghĩa vụ thanh toán cho anh H1phần chênh lệch tài sản theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Khoản nợ vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trấn Yên, phòng giao dịch Hợp Minh số tiền 100.000.000đồng mà anh H1đứng tên vay (chị là người ủy quyền) vào ngày 09/2/2018 là khoản vay riêng của anh H1, anh H1đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng từ khi vay cho đến nay, nên anh H1phải có trách nhiệm trả toàn bộ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu anh H1không thực hiện nghĩa vụ một mình với Ngân hàng, chị cũng đồng ý có trách nhiệm trả nợ chung cho Ngân hàng.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn anh Nguyễn Quang H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân anh và chị H kết hôn và ly hôn như chị H trình bày là đúng, quá trình chung sống anh và chị H tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng bao gồm có 01 nhà xây cấp 4 và công trình phụ khoảng hơn 100m^2 nhà được xây trên diện tích đất ở là 44,7m^2 và xây trên đất trồng cây lâu năm là khoảng 63,3 m^2; 50 cây Quế khoảng 9 đến 10 tuổi trị giá khoảng 6.000.000 đồng; 50 cây Quế từ 5 tuổi trị giá khoảng 2.500.000 đồng.

Anh H1 xác định diện tích đất 120m^2 đất ở (ONT) được cấp GCNQSDĐ và khoảng 800m^2 đất trồng CLN chưa được cấp GCNQSDĐ không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Về nguồn gốc đất là đất trồng chè của HTX Trấn Thanh, xã Âu Lâu, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái giao khoán cho cô ruột của anh là bà Nguyễn Thị T, canh tác và sử dụng, đến năm 1996 bà T đã cho 07 anh,chị, em ruột của anh canh tác và sử dụng, đến năm 2002 anh và chị H ra ở riêng, các anh chị em của anh H1đồng ý cho mượn đất để vợ chồng anh canh tác sử dụng. Quá trình sử dụng anh và chị H cải tạo mặt bằng, xây nhà và quản lý sử dụng diện tích đất cho đến nay như chị H trình bày là đúng. Anh có yêu cầu là được sử dụng toàn bộ tài sản chung và tài sản riêng và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản cho chị H.

Về nợ: Ngày 09/02/2018 anh là người đại diện (do chị H ủy quyền) đã ký hợp đồng tín dụng số: 23/2018/HĐTD-16 vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Trấn Yên, Phòng giao dịch Hợp Minh số tiền là 100.000.000 đồng, trả lãi từ 12/02/2018 đến hết ngày 31/12/2018 là 9.724.246 đồng, anh xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ, ngày 05/9/2019 anh tự nhận chịu trách nhiệm một mình, không yêu cầu chị H phải có nghĩa vụ trả nợ chung, vì vậy anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản ghi lời khai và các tài liệu khác người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất ONT đất trồng CLN của anh Nguyễn Quang H1 và chị Lê Thu H đang tranh chấp chia tài sản sau ly hônlà của HTX Trấn Thanh, xã Âu Lâu, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái giao khoán và thanh lý cho bà vào khoảng năm 1988. Bà canh tác đến năm 1996 thì bà cho 7 anh em ruột của anh H1 canh tác sử dụng, bà không quan tâm nữa. Quá trình giải quyết vụ án bà có yêu cầu tòa án giải quyết. Ngày 29/7/2019 bà có đơn rút toàn bộ yêu cầu không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Anh Nguyễn Thanh H2, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công H4, anh Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị T2(T), người làm chứng chị Nguyễn Thị L, đều trình bày:

Nguồn gốc đất mà hiện nay chị Lê Thu H và anh Nguyễn Quang H1 đang tranh chấp chia tài sản sau ly hôn là của bà Nguyễn Thị T là bà cô ruột của các anh, chị cho sử dụng vào năm 1996. Đến năm 2002 chị H anh H1ra ở riêng các anh, chị đều đồng ý cho chị H và anh H1mượn để sử dụng canh tác. Thời gian anh H1, chị H sử dụng canh tác, cải tạo đất các anh, chị không ai có ý kiến gì, Nay chị H, anh H1có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn các anh chị đề nghị anh H1và chị H phải trả lại các phần diện tích đất trồng cây lâu năm là tài sản của các anh, chị được bà Nguyễn Thị T cho vào năm 1996. Còn tài sản là nhà ở, cây lâu năm và diện tích 120m^2 đất ONT các anh, chị xác định là tài sản chung của chị H và anh H1không có yêu cầu, đề nghị gì. Riêng chị Nguyễn Thị L xác định phần đất của chị, chị cho các em sử dụng nên chị không có yêu cầu, đề nghị gì. Các anh, chị đều xác định hiện nay đất không có tranh chấp, không thuộc diện quy hoạch của nhà nước.

Tại biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T3 trình bày:

Anh Nguyễn Quang H1 (là em họ của chị T3) có nợ của chị số tiền là 165.000.000đồng (anh H1nợ nhiều lần), anh H1nợ là mua vật liệu xây dựng và tiền chữa bệnh cho chị H, thời gian nợ chị không nhớ chính xác. Do anh H1và chị H

chia tài sản sau ly hôn nên chị yêu cầu anh H1phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho chị.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng), ông Đỗ Hải C trình bày:

Ngày 09 tháng 02 năm 2018 anh Nguyễn Quang H1 (kèm theo giấy ủy quyền của chị Lê Thu H) và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh huyện Trấn Yên, phòng giao dịch Hợp Minh ký kết hợp đồng tín dụng số: 23/2018/HĐTD-16 vay số tiền là 100.000.000 đồng. Loại hình vay có bảo đảm; mục đích vay vốn để mua sắm tài sản; Thời hạn cho vay là 36 tháng. Lãi suất vay vốn là 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đã thỏa thuận, lãi suất chậm trả là 10%/năm, thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân, ông Nguyễn Quang H1 đã nhận đủ số tiền là 100.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Quang H1 đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi là: 9.724.246 đồng (từ 12/02/2018 đến hết ngày 31/12/2018). Từ ngày 01/01/2019 cho đến nay ông H1 và bà Hchưa thanh toán lãi (lãi tính từ 01- 01- 2019 đến ngày 29-10-2019 là 9.197.200 đồng). Nay bà H và ông H1có yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn Ngân hàng có ý kiến như sau:

Do khoản vay của ông H1, bà H chưa đến hạn trả nợ, Ngân hàng không yêu cầu trả trước thời hạn, ông H1, bà H yêu cầu chia tài sản sau ly hôn có liên quan đến khoản vay của Ngân hàng. Vì vậy Ngân hàng yêu cầu tòa án giải quyết giao tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất cho ai sử dụng thì người đó có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án do các đương sự không thống nhất được giá trị tài sản, nên chị H có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như sau:

Đất đai:

- Thửa đất 305 diện tích 120m^2 đất ONT(có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có giá trị: 18.000.000 đồng.

- Đất trồng cây lâu năm 806,5m2 (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có giá trị: 18.549.500 đồng.

Tài sản trên đất:

- Nhà cửa, vật kiến trúc trị giá là: 113.734.200đồng;
- Cây Quếtrên 5 tuổi 115 cây x 130.000 đồng/1cây = 14.950.000 đồng;
- Cây Quế dưới 5 tuổi 55 cây x 65.000 đồng/1cây = 3.575.000 đồng;
- Cây Mít (đường kính gốc dưới 30cm) 01 cây = 400.000 đồng;
- Cây mít (sắp bói) 01 cây = 200.000 đồng;
- Cây Lát 02 cây x 26.000đ/cây = 52.000 đồng;

Tổng giá trị tài sản là 169.460.700 đồng.

Chị H, anh H1 đều đồng ý kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đúng với quy định của luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ vào Điều 95 Luật đất đai; Căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2017/ UBTVQH ngày 30-12-2017 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thu H về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chia nhà, đất ONT cho chị H sử dụng và một phần diện tích đất CLN, cây cối trên phần đất được chia, chị H có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh H1.

Chia cho anh H1được sử dụng một phần đất trồng CLN và cây cối trên phần đất của anh H1được chia. Anh H1được nhận phần giá trị tài sản chênh lệch do chị H thanh toán.

Chị H và anh H1có nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Trấn Yên phòng giao dịch Hợp Minh.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T rút yêu cầu, anh Nguyễn Thanh H2, anh Nguyễn Công H3, anh Nguyễn Công H4, anh Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị T2 (T), chị Nguyễn Thị T3 không làm thủ tục theo quy định, chị Nguyễn Thị L không có yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị H và anh H1phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Quang H1 có địa chỉ ở thôn T(thôn T1 cũ), xã Â, thành phố Y, tỉnh Yên Bái thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án chia tài sản chung của vợ chồng vì vậy HĐXX xác định quan hệ pháp luật là: *Tranh chấpchia tài sản sau khi ly hôn.*

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng lần thứ 2, vắng mặt phiên tòa không lý do. Đại diện theo ủy quyền của ngân hàng có đơn xin xét xử vắng tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt của bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh H1không thống nhất được tài sản chung. Chị H xác định toàn bộ tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của chị H và anh H1khi chưa ly hôn. Anh H1xác định thửa đất số 305, diện tích 120m^2 đất ONT và 806,5m^2 đất trồng cây lâu năm anh H1không phải tài sản chung của vợ chồng, các tài sản và cây trồng trên đất là tài sản chung.

Về nguồn gốc tài sản là đất: Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ thì thửa đất 305 có diện tích đất 120 m^2 (ONT) và thửa đất 166, 167 diện tích đất trồng cây lâu năm (CLN) là 806.5m^2 UBND xã Âu Lâu cung cấp và các tài liệu khác thể hiện có nguồn gốc là của HTX Trấn Thanh, xã Âu Lâu (nay thuộc thôn Thanh Giang), huyện Trấn Yên (nay là thành phố Yên Bái) HTX Trấn Thanh giao cho hộ gia đình nào sử dụng thì không có tài liệu nào thể hiện và UBND xã không xác định được, HTX Trấn Thanh đã giải thể và hiện nay Ban quản lý HTX thời kỳ đó không còn ai. Thực tế anh H1và chị Hsử dụng, canh tác hợp pháp, ổn định từ năm 2002 cho đến nay, không có tranh chấp, đất không thuộc diện quy hoạch của nhà nước và địa phương. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa đất 305, diện tích 120m^2 và thửa đất 166, 167 diện tích là 806,5m^2 đất trồng cây lâu năm là tài sản của anh H1, chị H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của anh chị để chia theo quy định.

Chị H và anh H1đều có yêu cầu là được sử dụng toàn bộ tài sản và có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho nhau. Quá trình thu thập chứng cứ thì từ khi ly hôn đến nay chị H, anh H1đều không có chỗ ở nào khác. Để đảm bảo điều kiện sinh sống của anh chị cần chia tài sản của anh chị bằng hiện vật. Hiện nay chị H đang trực tiếp nuôi hai con chung của anh chị, mặt khác cháu Nguyễn Huy H5 theo quyết định của Toà án giao cho anh H1trực tiếp nuôi dưỡng cũng xác nhận từ khi anh chị ly hôn đến nay cháu vẫn ở với chị H và được chị H trực tiếp nuôi dưỡng, cháu có đề nghị Tòa án xem xét giải quyết giao nhà cho chị H để ba mẹ con cháu có chỗ ở. Do đó, cần giao cho chị H sử dụng phần đất có nhà ở.

Như vậy, cần chia tài sản chung của anh H1 và chị H như sau:

- Giao cho chị Lê Thu H được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Thửa đất số 305, diện tích là 120m^2 (ONT) đã được UBND huyện Trấn Yên cấp GCNQSDĐ số: H00473.Q. định số 2235/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2008, thửa đất số 305; sơ đồ lập ngày 11/6/2008 ở thôn Trấn Thanh 1, xã Âu Lâu,

huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, trị giá18.000.000đồng. Phía Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đất trồng cây lâu năm của chị Lê Thu H được chia.

- Diện tích đất 398,6m^2 trồng CLN chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 166 (theo trích lục sơ đồ địa chính xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái). Trị giá 9.167.800đồng có cạnh thửa được tính từ điểm O (a) đến đểm E giáp đất CLN được chia cho anh H1 có các cạnh dài từ điểm a đến điểm a1 là 2.08m; từ điểm a1 đến a2 có cạnh dài là 3.88m, từ điểm a2 đến điểm a3 có cạnh dài 20.02m, từ điểm a3 đến điểm E có cạnh dài 3.23m, từ điểm E đến điểm G giáp đất ở của nhà anh Trương Công V là 2.17m, từ điểm G đến điểm H giáp đất của anh H1và chị H đang quản lý sử dụng (anh H1chị H không yêu cầu chia) có cạnh dài là 11.26m , từ điểm H đến điểm I có cạnh dài là 17.80, từ điểm I đến điểm K có cạnh dài là 6.39m, từ điểm K đến điểm L có cạnh dài là 10.13m, từ điểm L đến điểm M có cạnh dài là 2.73m (từ điểm H, I, K, L, M đều giáp sân bóng UBND xã Âu Lâu), từ điểm M đến điểm N giáp hành lang giao thông đường bê tông vào khu dân cư có cạnh dài là 20.40m. (từ điểm a đến a2 và từ a15 đến a17 là lối đi vào nhà của chị H được chia). (Có sơ đồ kèm).

- Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4 diện tích xây dựng là 109m^2 có 44,7m^2 làm trên đất ONT, 63,3m^2 làm trên đất CLN giá trị là: 113.734.200đồng; Cây cối trên đất gồm: 64 cây Quế trên 5 tuổi, 36 cây Quế dưới 5 tuổi, 01 cây Mít, 02 cây Lát có tổng giá trị là: 10.912.000 đồng**.**

Tổng giá trị tài sản chị H được giao là: 151. 814.000 đồng.

+ Giao cho anh Nguyễn Quang H1 được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Diện tích đất 407,9m^2 trồng CLN (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thửa 167 (theo trích lục sơ đồ địa chính của UBND xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái). Giá trị 9.381.700đồng. Có cạnh thửa từ điểm A đến điểm B giáp đường đi vào nhà anh Trương Công V và chị Triệu Thị C có cạnh dài là 19.31m, Từ điểm B đến điểm C có cạnh dài là 6.69m, từ điểm C đến điểm D có cạnh dài là 4.10m, từ điểm D đến điểm E có cạnh dài là 2.90m, (đều giáp đất ở của anh Trương Công V và chị Triệu Thị C), từ điểm E đến điểm a3 có cạnh dài 3.23m, từ điểm a3 đến điểm a2 có cạnh dài là 20.02 (đều giáp đất trồng CLN chia cho chị H), từ điểm a2 đến điểm a1 có cạnh dài là 3.88m, từ điểm a1 đến điểm a(O) có cạnh dài là 2.08 (đều giáp lối đi vào nhà chị H được chia). Có sơ đồ kèm theo.

- Tài sản trên đất là: 51 cây Quế trên 5 tuổi, 19 cây Quế dưới 5 tuổi, 01 cây mít, giá trị là: 8.265.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh H1 được giao là: 17.646.700 đồng.

[3] Về nguồn gốc đất thì chị H và anh H1đều thừa nhận đất ONT và đất CLN mà chị H và anh H1có được có nguồn gốc từ gia đình anh H1. Vì vậy khi chia tài

sản cho chị H và anh H1thì cần xem xét đến nguồn gốc hình thành và công sức đóng góp của mỗi bên theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần chia cho anh H1được hưởng 60% giá trị tài sản, chị H được hưởng 40% giá trị tài sản.

Tổng trị giá tài sản của chị H và anh H1trừ đi nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng còn lại là: 169.460.700 đồng – 109.197.200đồng = 60.263.500đồng.

Như vậy, thực tế anh H1sẽ được hưởng là: 60.263.500 đồng x 60% = 36.158.100đồng; Chị Hđược hưởng là: 60.263.500 đồng x 40% = 24.105.400đồng;

[4] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án anh H1, chị H thừa nhận có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trấn Yên số tiền là 100.000.000 đồng, đã trả lãi đến hết ngày 31/12/2018, từ 01/01/2019 đến nay chưa trả lãi. Ngày 05/9/2019 anh H1nhận trách nhiệm trả nợ một mình, nhưng Ngân hàng không đồng ý.

Xét thấy hợp đồng tín dụng số: 23/2018/HĐTD-16 ngày 09/02/2018 được anh H, chị H xác lập trong thời kỳ hôn nhân, có sự ủy quyền của chị Hc ho anh H1đại diện ký hợp đồng với Ngân hàng, vì vậy có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của anh chị.

Xét thấy đây là nghĩa vụ về tài sản của anh H1và chị H. Do chị H và anh H1có yêu cầu chia tài sản, thì chị H và anh H1phải có nghĩa vụ về tài sản. Do chị H sử dụng phần tài sản có giá trị lớn hơn, trong đó có diện tích đất có GCNQSDĐ hiện Ngân hàng đang lưu giữ. Vì vậy cần giao cho chị H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng khoản nợ là: 100.000.000 đồng tiền gốc + 9.197.200 đồng (lãi tính từ 01- 01- 2019 đến ngày 29-10-2019) tổng cộng là: 109.197.200đồng (được trừ vào giá trị tài sản chung của anh chị).

[5] Như vậy, sau khi trừ đi nghĩa vụ về tài sản, chị Lê Thu H còn phải có trách nhiệm thanh toán cho anh H1tiền chênh lệch chia tài sản là: 36.158.100đồng - 17.646.700 đồng = 18.511.400đồng.

[6] Về các yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, các anh Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công H4, Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị T2(T), Nguyễn Thị T3:

Đối với bà Nguyễn Thị T quá trình giải quyết bà T đã rút yêu cầu vì vậy HĐXX không xem xét.

Đối với các anh Nguyễn Thanh H2, Nguyễn Công H3, Nguyễn Công H4, Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị T2 (T), chị Nguyễn Thị T3. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần cho các anh, chị yêu cầu đến Tòa án để giải quyết và thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng các anh, chị không đến và không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp

luật. Như vậy coi như các anh, chị đã từ bỏ yêu cầu. Chị Nguyễn Thị L không có yêu cầu. Do đó HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 10.180.000đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố dân sự, trường hợp yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia, anh H1 được hưởng giá trị tài sản là 60% vì vậy anh H1phải chịu tiền chi phí tố tụng tương ứng với tỷ lệ tài sản anh H được hưởng là 10.180.000đồng x 60% = 6.108.000 đồng, anh H1phải chịu 6.108.000 đồng, chị H phải chịu 4.072.000 đồng. Chị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí tố tụng, anh H1phải có trách nhiệm trả cho chị Hsố tiền chi phí tố tụng là 6.108.000 đồng và được trừ vào số tiền chênh lệch giá trị tài sản mà chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh H1 là: 18.511.400đồng - 6.108.000đồng = 12.403.400đồng.

[8] Về án phí chia tài sản:

Chị H phải chịu tiền án phí chia tài sản là 24.105.400 đồng x 5% = 1.205.270 đồng (làm tròn là 1.205.000 đồng),chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng, chị H được trả lại số tiền là 45.000 đồng.

Anh Nguyễn Quang H1 phải chịu án phí chia tài sản là: 36.158.100đồng x 5% = 1.807.905đồng (làm tròn là 1.808.000 đồng).

[9] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59, khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 95 Luật Đất đai;

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 nghị quyết 326/2017/ UBTVQH ngày 30-12-2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản sau khi ly hôn của chị Lê Thu H.

Chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị Lê Thu H và anh Nguyễn Quang H1 như sau:

1.1. Giao cho chị H được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Thửa đất số 305, diện tích là 120m^2 (ONT) đã được UBND huyện Trấn Yên cấp GCNQSDĐ số: H00473.Q. định số 2235/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2008, thửa đất số 305; sơ đồ lập ngày 11/6/2008 ở thôn Trấn Thanh 1, xã Âu Lâu,

huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Phía Đông, Tây, Nam, Bắc đều giáp đất trồng cây lâu năm của chị Lê Thu H được chia.

- Diện tích 398,6m^2 đất trồng cây lâu năm chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 166. Có cạnh thửa được tính từ điểm O (a) đến đểm E giáp đất CLN được chia cho anh H1 có các cạnh dài từ điểm a đến điểm a1 là 2.08m; từ điểm a1 đến điểm a2 là 3.88m, từ điểm a2 đến điểm a3 là 20.02m, từ điểm a3 đến điểm E là 3.23m, từ điểm E đến điểm G giáp đất ở của nhà anh Trương Công V là 2.17m, từ điểm G đến điểm H giáp đất của anh H1 và chị H đang quản lý sử dụng (anh H1, chị H không yêu cầu chia) là 11.26m , từ điểm H đến điểm I là 17.80, từ điểm I đến điểm K là 6.39m, từ điểm K đến điểm L là 10.13m, từ điểm L đến điểm M là 2.73m (từ điểm H, I, K, L, M đều giáp sân bóng UBND xã Âu Lâu), từ điểm M đến điểm N giáp hành lang giao thông đường bê tông vào khu dân cư là 20.40m. (từ điểm a đến điểm a2 và từ điểm a15 đến điểm a17 là lối đi vào nhà của chị H được chia)(Có sơ đồ kèm theo).

- Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4 diện tích xây dựng là 109m^2 có 44,7m^2 làm trên đất ONT, 63,3m^2 làm trên đất CLN; 64 cây Quế trên 5 tuổi, 36 cây Quế dưới 5 tuổi, 01 cây Mít, 02 cây Lát.

Tổng trị giá tài sản là:151.814.000đồng**.** (một trăm năm mươi mốt triệu, tám trăm mười bốn nghìn đồng)

1.2. Giao cho anh Nguyễn Quang H1 được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

- Diện tích đất là 407,9m^2 đất cây lâu năm (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại thửa 167. Có cạnh thửa từ điểm A đến điểm B giáp đường đi vào nhà anh Trương Công V và chị Triệu Thị C là 19.31m, Từ điểm B đến điểm C là 6.69m, từ điểm C đến điểm D là 4.10m, từ điểm D đến điểm E là 2.90m, (đều giáp đất ở của anh Trương Công V và chị Triệu Thị C), từ điểm E đến điểm a3 là 3.23m, từ điểm a3 đến điểm a2 là 20.02 (đều giáp đất trồng CLN chia cho chị H), từ điểm a2 đến điểm a1 là 3.88m, từ điểm a1 đến điểm a(O) là 2.08 (đều giáp lối đi vào nhà chị H được chia).(Có sơ đồ kèm theo).

- Tài sản trên đất là: 51 cây Quế trên 5 tuổi, 19 cây Quế dưới 5 tuổi, 01 cây mít.

Tổng trị giá tài sản là:17.646.700đồng. (Mười bảy triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm đồng).

1.3. Chị Lê Thu H cótrách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Quang H1 tiền chênh lệch chia tài sản là: 12.403.400đồng (mười hai triệu bốn trăm linh ba nghìn bốn trăm đồng)**.**

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh Nguyễn Quang H1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền trên nếuchị H không thanh toán đủ. Chị H còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Về nợ chung: Chị Lê Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, phòng giao dịch Hợp Minh số tiền gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và lãi 9.197.200đồng(chín triệu một trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng) (tính từ ngày 01-01-2019 đến hết ngày 29-10-2019). Tổng cộng là 109.197. 200đồng (một trăm linh chín triệu một trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm,chị H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

1.5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị H, anh H1có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục và nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao sử dụng.

2. Chi phí tố tụng: Chị Lê Thu H phải chịu 4.072.000 đồng (bốn triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng) (chị H đã nộp đủ); anh Nguyễn Quang H1 phải chịu 6.108.000 đồng (sáu triệu một trăm linh tám nghìn đồng) (đã trừ vào số tiền chênh lệch tài sản mà anh H1được hưởng do chị H thanh toán; anh H1đã nộp đủ).

3. Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản:

3.1. Chi Lê Thu H phải chịu 1.205.000 đồng (một triệu hai trăm linh năm nghìn đồng),chị H được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Yên Bái số:AA/2017/0002225 ngày 02 tháng 4 năm 2019 (chị H được trả lại số tiền là 45.000 đồng (bốn mươi lăm nghìn)).

3.2. Anh Nguyễn Quang H1 phải chịu 1.808.000 đồng (một triệu tám trăm linh tám nghìn đồng) (anh H1chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thu Hđược quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn anh Nguyễn Quang H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thihành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- VKSND tp Y;
- Chi cục THADS TP Y;
- UBND TP Y;
- UBND xã Â, tp Y;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

Trần Thị Độ